

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**

**Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX**

*Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024*

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>7,193,695,021,939</b>	<b>6,210,119,368,339</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>144,483,595,207</b>	<b>143,522,673,523</b>
1. Tiền	111	V.01	144,483,595,207	143,522,673,523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>4,027,404,615,719</b>	<b>3,643,390,687,826</b>
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		4,030,112,826,452	3,645,993,398,559
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,708,210,733)	(2,602,710,733)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>612,282,759,393</b>	<b>602,555,513,645</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		510,666,491,087	486,141,032,155
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	510,128,893,543	485,400,765,685
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		537,597,544	740,266,470
2. Trả trước cho người bán	132		8,835,375,899	3,256,018,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	143,296,437,005	162,800,372,052
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(50,515,544,598)	(49,641,908,611)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40,423,412,272</b>	<b>2,638,023,168</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,423,412,272	2,638,023,168
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>139,040,678,374</b>	<b>131,335,161,210</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	136,803,658,564	131,026,617,416
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		123,352,513,730	113,417,793,986
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		13,451,144,834	17,608,823,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,324,264	45,895,609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,218,695,546	262,648,185
<b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>V.25.5</b>	<b>2,230,059,960,974</b>	<b>1,686,677,308,967</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		754,607,436,444	731,101,246,415
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,475,452,524,530	955,576,062,552
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,265,384,285,239</b>	<b>1,238,600,828,966</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,935,654,449</b>	<b>24,087,649,504</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	30,935,654,449	24,087,649,504
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10,000,000,000	10,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		20,935,654,449	14,087,649,504
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>631,622,778,097</b>	<b>643,034,087,676</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>340,371,388,554</b>	<b>356,441,023,574</b>
- Nguyên giá	222		701,903,260,079	703,656,456,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(361,531,871,525)	(347,215,432,909)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>268,967,076,761</b>	<b>271,183,333,418</b>
- Nguyên giá	228		384,457,309,842	371,354,221,427
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(115,490,233,081)	(100,170,888,009)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>22,284,312,782</b>	<b>15,409,730,684</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>543,306,384,012</b>	<b>523,782,811,482</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	543,947,785,358	539,065,110,490
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(1,991,401,346)	(16,632,299,008)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59,519,468,681</b>	<b>47,696,280,304</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	56,029,824,514	44,832,217,304
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,489,644,167	2,864,063,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>8,459,079,307,178</b>	<b>7,448,720,197,305</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>290</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6,589,208,492,015</b>	<b>5,584,097,985,883</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,526,644,907,162</b>	<b>5,532,379,449,811</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	463,122,934,522	358,004,153,157
2. Phải trả người bán	312		595,127,799,348	487,319,141,979
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		564,088,345,347	447,104,466,779
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	31,039,454,001	40,214,675,200
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	34,793,343,971	53,325,805,485
5. Phải trả người lao động	315		293,699,471,226	227,095,108,627
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	32,610,516,352	38,355,463,402
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		159,895,482,853	173,136,181,132
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		119,469,756,057	104,879,924,523
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	4,827,925,602,833	4,090,263,671,506
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,261,928,175,341	2,084,486,409,534
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2,175,055,118,631	1,614,845,100,698
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		390,942,308,861	390,932,161,274
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62,563,584,853</b>	<b>51,718,536,072</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,037,627,300	1,900,213,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		17,448,220,833	14,320,315,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		26,801,125,886	26,724,498,212
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		16,276,610,834	8,773,509,560
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1,869,870,815,163</b>	<b>1,864,622,211,422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1,869,870,815,163</b>	<b>1,864,622,211,422</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,672,919,516	137,672,919,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		166,368,011,635	154,913,686,842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		110,896,796,000	110,896,796,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		345,965,128,012	352,170,849,064
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>8,459,079,307,178</b>	<b>7,448,720,197,305</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>500</b>			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý	504		40,658,739,171	35,462,202,210
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		8,592,935,490	36,194,286,132
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			687,396.03	1,391,535.09
- Đô la Úc (AUD)			9.35	340.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			16,478.97	16,939.56
- Bảng Anh			3.07	443.07

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO HIỂM  
PETROLIMEX  
Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		721,672,395,028	728,679,411,377	2,516,893,195,351	2,330,854,864,730
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	39,793,489,974	39,520,406,866	113,868,349,937	96,014,968,512
4. Thu nhập khác	13		6,071,494,788	4,966,369,211	18,678,142,971	21,455,568,828
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		563,865,602,854	599,839,080,985	1,870,330,401,404	1,808,295,464,929
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	10,146,813,992	9,238,242,766	25,843,374,261	21,062,009,359
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	145,850,250,806	112,381,100,255	506,879,491,640	371,615,753,703
9. Chi phí khác	24		1,231,981,662	1,281,156,661	3,786,146,441	8,840,689,453
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		46,442,730,476	50,426,606,787	242,600,274,513	238,511,484,626
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,019,683,905	9,324,515,886	48,495,620,062	46,339,185,485
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(62,400,834)	-	(625,581,167)	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37,485,447,405	41,102,090,901	194,730,235,618	192,172,299,141
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)</b>	<b>01</b>	<b>VI.26.1</b>	<b>990,803,292,549</b>	<b>905,025,442,640</b>	<b>3,220,052,896,251</b>	<b>2,950,696,633,242</b>
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		976,667,718,531	877,264,191,046	3,196,687,447,190	2,881,814,806,955
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		65,492,899,908	70,128,395,146	200,807,214,868	186,346,637,536
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		51,357,325,890	42,367,143,552	177,441,765,807	117,464,811,249
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)</b>	<b>02</b>	<b>VI.26.2</b>	<b>393,891,312,200</b>	<b>323,856,293,006</b>	<b>1,081,102,198,370</b>	<b>982,026,918,731</b>
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		430,059,814,256	370,311,002,804	1,104,608,388,399	1,074,510,737,025
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		36,168,502,056	46,454,709,798	23,506,190,029	92,483,818,294
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)</b>	<b>03</b>		<b>596,911,980,349</b>	<b>581,169,149,634</b>	<b>2,138,950,697,881</b>	<b>1,968,669,714,511</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>		<b>124,760,414,679</b>	<b>147,510,261,743</b>	<b>377,942,497,470</b>	<b>362,185,150,219</b>
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	84,343,188,855	96,994,124,967	239,946,194,036	232,764,535,987
- Doanh thu khác	04.2	VI.27.2	40,417,225,824	50,516,136,776	137,996,303,434	129,420,614,232
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)</b>	<b>10</b>		<b>721,672,395,028</b>	<b>728,679,411,377</b>	<b>2,516,893,195,351</b>	<b>2,330,854,864,730</b>
<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)</b>	<b>11</b>		<b>384,130,150,607</b>	<b>358,300,002,692</b>	<b>1,127,366,627,854</b>	<b>1,123,607,149,972</b>
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		384,073,544,359	358,300,002,692	1,127,366,627,854	1,123,607,149,972
-Các khoản giảm trừ (Thu bồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		(56,606,248)	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		88,732,511,596	44,022,876,554	162,047,750,604	141,644,969,017
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		560,620,093,022	4,528,965,366	560,210,017,933	(180,829,085,109)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		558,747,528,056	(3,868,352,890)	519,876,461,978	(179,420,645,983)
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>	<b>VI.28.1</b>	<b>297,270,203,977</b>	<b>322,674,444,394</b>	<b>1,005,652,433,205</b>	<b>980,553,741,829</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>3%</b>		<b>6,121,008,041</b>	<b>5,770,815,833</b>	<b>22,928,862,735</b>	<b>19,936,507,074</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>17</b>	<b>VI.28.2</b>	<b>260,474,390,836</b>	<b>271,393,820,758</b>	<b>841,749,105,464</b>	<b>807,805,216,026</b>
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		61,208,332,570	57,610,370,529	179,653,019,143	167,436,683,283
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		199,266,058,266	213,783,450,229	662,096,086,321	640,368,532,743
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>563,865,602,854</b>	<b>599,839,080,985</b>	<b>1,870,330,401,404</b>	<b>1,808,295,464,929</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)</b>	<b>19</b>		<b>157,806,792,174</b>	<b>128,840,330,392</b>	<b>646,562,793,947</b>	<b>522,559,399,801</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)</b>	<b>22</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	39,793,489,974	39,520,406,866	113,868,349,937	96,014,968,512
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	10,146,813,992	9,238,242,766	25,843,374,261	21,062,009,359
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)</b>	<b>25</b>		<b>29,646,675,982</b>	<b>30,282,164,100</b>	<b>88,024,975,676</b>	<b>74,952,959,153</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	145,850,250,806	112,381,100,255	506,879,491,640	371,615,753,703
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>41,603,217,350</b>	<b>46,741,394,237</b>	<b>227,708,277,983</b>	<b>225,896,605,251</b>
23. Thu nhập khác	31		6,071,494,788	4,966,369,211	18,678,142,971	21,455,568,828
24. Chi phí khác	32		1,231,981,662	1,281,156,661	3,786,146,441	8,840,689,453
<b>25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>4,839,513,126</b>	<b>3,685,212,550</b>	<b>14,891,996,530</b>	<b>12,614,879,375</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		46,442,730,476	50,426,606,787	242,600,274,513	238,511,484,626
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9,019,683,905	9,324,515,886	48,495,620,062	46,339,185,485
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(62,400,834)	-	(625,581,167)	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37,485,447,405	41,102,090,901	194,730,235,618	192,172,299,141
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>00</b>		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,986,818,070,998	2,197,299,632,026
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2,107,058,808,293)	(1,484,183,166,200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(561,473,206,132)	(487,120,948,875)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9,348,303,075)	(3,841,532,279)
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(50,591,126,902)	(47,531,009,606)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	241,213,488,260	153,952,041,584
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(238,046,140,354)	(562,751,252,756)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>261,513,974,502</b>	<b>(234,176,236,106)</b>
<b>II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>201</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38,101,123,723)	(54,014,754,280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	97,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,625,052,586,300)	(1,478,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,089,000,000,000	1,342,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,272,200,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30,889,411,768	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	311,702,971,771	275,724,522,160
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(234,736,526,484)</b>	<b>85,709,767,880</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>301</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	734,130,675,283	548,887,968,162
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(628,835,190,468)	(251,701,847,702)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(132,382,841,132)	(67,564,945,320)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27,087,356,317)</b>	<b>229,621,175,140</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(309,908,299)</b>	<b>81,154,706,914</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>143,522,673,523</b>	<b>109,294,156,158</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,270,829,983	(458,252,337)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>144,483,595,207</b>	<b>189,990,610,735</b>

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2024

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****9 THÁNG NĂM 2024****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Ngày 08 tháng 06 năm 2022, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC15/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 1.108.967.960.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 63 công ty thành viên trực thuộc.

## **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

#### ***Tài sản tài chính***



Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2024</b>
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

### **Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.



Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Dự phòng nghiệp vụ**

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện quy định của pháp luật, cụ thể theo công văn số 172/BTC-QLBH ngày 08/01/2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, cụ thể như sau:

#### ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):***

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

#### ***Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:***

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày.

*Trích lập dự phòng bồi thường:*

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:*

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:***

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm.

*Trích lập dự phòng toán học:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Áp dụng phương pháp theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

*Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:*

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

*Trích lập dự phòng bồi thường:*

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.



b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của PJICO.

*Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:*

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2024. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

### **Chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm

nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo kết quả kinh**

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng công ty điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 232/2012/TT-BTC

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>144,483,595,206</b>	<b>143,522,673,523</b>
- Tiền mặt	6,834,071,703	8,426,666,377
+ Tiền Việt Nam	6,834,071,703	8,426,666,377
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	137,649,523,503	135,096,007,146
+ Tiền Việt Nam	120,432,169,154	101,122,190,209
+ Ngoại tệ	17,217,354,349	33,973,816,937
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	-	-
+ Tiền Việt Nam	-	-
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>4,027,404,615,719</b>	<b>3,643,390,687,826</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	16,581,116,719	50,911,688,826
Cổ phiếu được niêm yết	16,581,116,719	50,911,688,826
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	4,013,531,709,733	3,595,081,709,733
Tiền gửi có kỳ hạn	3,993,531,709,733	3,595,081,709,733
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	20,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,708,210,733)	(2,602,710,733)

**6. CÔNG NỢ PHẢI THU**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>612,282,759,393</b>	<b>602,555,513,645</b>
- Phải thu của khách hàng	510,666,491,087	486,141,032,155
- Trả trước cho người bán	8,835,375,899	3,256,018,049
- Các khoản phải thu khác	143,296,437,005	162,800,372,052
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(50,515,544,598)	(49,641,908,611)

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>136,803,658,559</b>	<b>131,026,617,408</b>
<b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</b>		
- Số dư đầu kỳ	113,417,793,978	109,114,266,670
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	189,587,738,887	226,768,263,258
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(179,653,019,139)	(222,464,735,950)
- Số dư cuối kỳ	123,352,513,725	113,417,793,978

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13,451,144,834	17,608,823,430
---------------------------------	----------------	----------------

#### 8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	40,423,412,272	2,638,023,168
Nguyên liệu, vật liệu	40,423,412,272	2,638,023,168
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	-	-

#### 9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,230,059,960,974	1,686,677,308,967
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	754,607,436,444	731,101,246,415
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,475,452,524,530	955,576,062,552

#### 10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	30,935,654,449	24,087,649,504
- Ký quỹ bảo hiểm	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	20,935,654,449	14,087,649,504

#### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XDCB dở dang	22,284,312,782	15,409,730,684

#### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	543,306,384,012	523,782,811,482
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	72,243,260,358	97,360,585,490
- Đầu tư trái phiếu	390,000,000,000	380,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	83,054,525,000	63,054,525,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(1,991,401,346)	(16,632,299,008)

#### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	56,029,824,514	44,832,217,304
- Chi phí thuê nhà	16,311,117,739	15,302,375,933
- Chi phí trả trước khác	39,718,706,775	29,529,841,371

#### 14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>510,128,893,543</b>	<b>485,400,765,685</b>
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	204,972,918,848	210,732,760,253
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	68,750,613,801	38,673,306,327
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	236,405,360,894	235,994,699,105

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------



<b>2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>564,088,345,347</b>	<b>447,104,466,779</b>
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	73,114,488,166	35,583,756,616
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	32,095,239,176	16,371,396,834
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	458,878,618,005	395,149,313,329

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

## 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>219,307,125,091</b>	<b>238,216,142,747</b>
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	<b>159,895,482,853</b>	<b>173,136,181,133</b>
- Số dư đầu kỳ	<b>173,136,181,133</b>	<b>132,638,821,937</b>
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	224,961,734,174	340,817,317,466
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(238,202,432,454)	(300,319,958,270)
- Số dư cuối kỳ	<b>159,895,482,853</b>	<b>173,136,181,133</b>
(2). Người mua trả tiền trước	-	-
(3). Doanh thu chưa thực hiện	<b>26,801,125,886</b>	<b>26,724,498,212</b>
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>32,610,516,352</b>	<b>38,355,463,402</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	9,065,556,275	8,946,880,718
- Bảo hiểm xã hội	502,362,582	606,450,937
- Bảo hiểm y tế	122,954,344	141,593,748
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113,321,710	450,830,232
- Các khoản phải trả phải nộp khác	22,806,321,441	28,209,707,767

## 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</b>	<b>1,246,640,879,516</b>	<b>1,246,640,879,516</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
- Thặng dư vốn cổ phần	137,672,919,516	137,672,919,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

## 19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

## 20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

## 21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	<b>1,081,146,691,971</b>	<b>922,192,117,834</b>
Chi phí cán bộ nhân viên	581,675,990,675	433,729,593,739
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	17,355,882,811	17,256,908,208

Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,685,732,704	37,904,389,361
Thuế, phí và lệ phí	18,441,974,419	11,317,842,715
Chi phí dự phòng	922,331,918	2,291,797,916
Chi phí đóng góp các Quỹ	9,067,182,799	9,612,905,932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295,987,025,034	322,827,656,029
Chi phí bằng tiền khác	115,010,571,611	87,251,023,934

## 22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.



Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO NGÂN SÁCH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	36,273,263,398	185,291,228,248	198,008,413,617	23,556,078,029
I.1	Thuế VAT	36,273,263,398	185,291,228,248	198,008,413,617	23,556,078,029
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	11,115,190,745	48,495,620,062	50,591,126,902	9,019,683,905
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-285,473,973	457,645,950	427,403,709	-255,231,732
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-285,473,973	457,645,950	427,403,709	-255,231,732
VI	Thuế thu nhập cá nhân	5,928,095,403	27,691,955,872	31,460,856,698	2,159,194,577
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	5,359,671,726	23,966,459,796	27,503,115,880	1,823,015,642
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	430,453,406	1,446,974,200	1,687,954,233	189,473,373
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	975,300	1,664,091,137	1,660,046,214	5,020,223
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	136,994,971	614,430,739	609,740,371	141,685,339
VII	Các loại thuế khác	294,729,912	2,455,402,364	2,436,513,084	313,619,192
VII.1	Thuế nhà thầu	233,583,890	1,341,242,320	1,321,069,980	253,756,230
VII.2	Thuế môn bài	-2,000,000	84,000,000	82,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63,146,022	1,030,160,044	1,033,443,104	59,862,962
VIII	<b>TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ</b>	<b>53,325,805,485</b>	<b>264,391,852,496</b>	<b>282,924,314,010</b>	<b>34,793,343,971</b>

NGƯỜI LẬP



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	11							
Số dư đầu năm	12	417,709,321,629	125,872,353,733	156,319,580,731	3,755,200,390	703,656,456,483	371,354,221,427	1,075,010,677,910
Số tăng trong năm	13	3,395,838,667	15,975,781,729	516,325,098	332,146,296	20,220,091,790	13,103,088,415	33,323,180,205
- Mua sắm mới	131	3,395,838,667	7,887,002,092	516,325,098	332,146,296	12,131,312,153	11,113,242,815	23,244,554,968
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	132						-	-
- Điều động nội bộ công ty	134		8,088,779,637			8,088,779,637		8,088,779,637
- Tăng khác	135						1,989,845,600	1,989,845,600
Số giảm trong năm	14	2,046,405,600	19,036,105,830	890,776,764	-	21,973,288,194	-	21,973,288,194
- Chuyển sang BDS đầu tư	141							
- Thanh lý, nhượng bán	142		12,100,406,193	890,776,764		12,991,182,957		12,991,182,957
- Điều động nội bộ công ty	144		6,935,699,637			6,935,699,637		6,935,699,637
- Giảm khác	145	2,046,405,600				2,046,405,600		2,046,405,600
Số dư cuối năm	15	419,058,754,696	122,812,029,632	155,945,129,065	4,087,346,686	701,903,260,079	384,457,309,842	1,086,360,569,921
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17	140,338,828,946	94,543,175,071	108,853,318,097	3,480,110,795	347,215,432,909	100,170,888,009	447,386,320,918
Số tăng trong năm	18	9,690,529,014	14,273,087,318	10,955,564,848	79,993,666	34,999,174,846	15,319,345,072	50,318,519,918
- Khấu hao trong năm	181	9,690,529,014	7,337,387,681	10,256,271,212	79,993,666	27,364,181,573	15,319,345,072	42,683,526,645
- Điều động nội bộ công ty	183		6,935,699,637			6,935,699,637		6,935,699,637
- Tăng khác	184			699,293,636		699,293,636		699,293,636
Số giảm trong năm	19	755,853,636	19,428,346,230	498,536,364	-	20,682,736,230	-	20,682,736,230
- Chuyển sang BDS đầu tư	191							
- Thanh lý, nhượng bán	192		12,492,646,593	498,536,364		12,991,182,957		12,991,182,957
- Điều động nội bộ công ty	194		6,935,699,637			6,935,699,637		6,935,699,637
- Giảm khác	195	755,853,636				755,853,636		755,853,636
Số dư cuối năm	20	149,273,504,324	89,387,916,159	119,310,346,581	3,560,104,461	361,531,871,525	115,490,233,081	477,022,104,606
Giá trị còn lại của TSCĐ	21	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	277,370,492,683	31,329,178,662	47,466,262,634	275,089,595	356,441,023,574	271,183,333,418	627,624,356,992
- Tại ngày cuối năm	23	269,785,250,372	33,424,113,473	36,634,782,484	527,242,225	340,371,388,554	268,967,076,761	609,338,465,315

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO HIỂM  
PETROLIMEX  
HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



**BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>2,175,055,118,632</b>	<b>1,475,452,524,533</b>	<b>699,602,594,099</b>	<b>1,614,845,100,698</b>	<b>955,576,062,554</b>	<b>659,269,038,144</b>
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	2,038,688,632,838	1,431,283,545,020	607,405,087,819	1,488,358,611,431	912,310,012,583	576,048,598,849
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	136,366,485,794	44,168,979,513	92,197,506,281	126,486,489,267	43,266,049,972	83,220,439,295
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>2,261,928,175,340</b>	<b>754,607,436,444</b>	<b>1,507,320,738,896</b>	<b>2,084,486,409,533</b>	<b>731,101,246,415</b>	<b>1,353,385,163,118</b>
<b>Cộng</b>						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,614,845,100,698	955,576,062,554	659,269,038,144	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	560,210,017,934	519,876,461,978	40,333,555,956	(177,376,042,394)	(189,884,669,102)	12,508,626,708
3. Số dư cuối năm	<b>2,175,055,118,632</b>	<b>1,475,452,524,533</b>	<b>699,602,594,099</b>	<b>1,614,845,100,698</b>	<b>955,576,062,554</b>	<b>659,269,038,144</b>

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	2,084,486,409,533	731,101,246,415	1,353,385,163,118	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	177,441,765,807	23,506,190,029	153,935,575,778	145,023,762,271	128,265,238,248	16,758,524,023
3. Số dư cuối năm	<b>2,261,928,175,340</b>	<b>754,607,436,444</b>	<b>1,507,320,738,896</b>	<b>2,084,486,409,533</b>	<b>731,101,246,415</b>	<b>1,353,385,163,118</b>

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	390,932,161,274	363,192,014,842
- Số trích lập thêm trong năm	22,928,862,737	27,740,146,432
- Số sử dụng trong năm	22,918,715,148	-
- Số dư cuối năm	390,942,308,863	390,932,161,274

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

## BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	148,801,899,875	102,027,173,641	-	-	183,005,264,845	1,680,475,217,877
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									229,086,495,867	229,086,495,867
- Tăng khác	-			-	6,111,786,967	8,869,622,359	-	-		14,981,409,326
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			-	-					59,920,911,648	59,920,911,648
Tại ngày 31/12/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	154,913,686,842	110,896,796,000	-	-	352,170,849,064	1,864,622,211,422
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									194,730,235,618	194,730,235,618
- Tăng khác	-			-	11,454,324,793	-	-	-		11,454,324,793
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác (Trả tạm ứng cổ tức)			-	-					200,935,956,670	200,935,956,670
Tại ngày 31/03/2024	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	166,368,011,635	110,896,796,000	-	-	345,965,128,012	1,869,870,815,163

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO HIỂM  
PETROLIMEX

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



**BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÍ BẢO HIỂM GỐC	PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	HOÀN, GIẢM PHÍ BHG	HOÀN, GIẢM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIẢM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	504,912,804,243	13,002,722,122	174,710,888,517	3,092,778,451	771,650	1,190,466,440	341,301,554,187
2	BH tài sản và thiệt hại	408,093,466,590	156,239,756,138	407,791,558,014	1,438,110,538	19,352,676,635	6,102,710,345	141,853,587,886
3	BH hàng hóa vận chuyển	299,085,675,144	15,102,528,412	82,390,919,327	675,284,230	146,375,702	242,061,222	231,217,685,519
4	BH hàng không	59,193,467,110	4,948,119,198	61,739,018,655	-	-	-	2,402,567,653
5	BH xe cơ giới	1,165,169,329,070	373,878,188	-	1,629,642,929	22,714,883	-	1,163,890,849,446
6	BH cháy nổ	475,779,981,468	6,784,516,185	217,723,357,884	6,227,892,277	17,278,623	838,903,396	259,434,872,265
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	228,918,753,344	23,030,459,579	145,614,582,224	3,192,748,793	293,933,883	3,852,319,292	106,700,267,315
8	BH trách nhiệm chung	72,002,834,531	1,199,834,962	26,920,619,268	212,407,092	40,848,540	56,094,795	46,084,889,388
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,213,156,311,500</b>	<b>220,681,814,784</b>	<b>1,116,890,943,889</b>	<b>16,468,864,310</b>	<b>19,874,599,916</b>	<b>12,282,555,490</b>	<b>2,292,886,273,659</b>

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

**BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

STT	CHỈ TIÊU	BỒI THƯỜNG GỐC	BỒI THƯỜNG NHẬN TBH	THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TBH	THU ĐÒI NGƯỜI THỨ 3	THU GIẢM CHI BT BHG	THU GIẢM CHI BT NHẬN TÁI	BỒI THƯỜNG THUỘC TRÁCH NHIỆM GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	260,193,244,839	10,513,803,723	60,620,517,527	-	-	-	210,086,531,035
2	BH tài sản và thiệt hại	61,509,068,456	70,684,982,767	68,648,894,820	-	-	-	63,545,156,403
3	BH hàng hóa vận chuyển	8,902,226,403	8,138,213,711	7,947,268,978	-	-	-	9,093,171,136
4	BH hàng không	(7,343,867,044)	411,890,552	50,194,570	-	-	-	(6,982,171,062)
5	BH xe cơ giới	618,606,038,538	3,024,580	-	-	-	-	618,609,063,118
6	BH cháy nổ	19,098,613,925	2,867,670,480	1,893,294,198	-	-	-	20,072,990,207
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	60,625,850,223	11,249,345,834	22,418,576,620	-	-	-	49,456,619,437
8	BH trách nhiệm chung	1,803,034,245	103,486,622	469,003,891	-	-	-	1,437,516,976
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,023,394,209,585</b>	<b>103,972,418,269</b>	<b>162,047,750,604</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>965,318,877,250</b>

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THU HIỀN



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG



## BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	31,427,376,930	2,154,269,846	38,225,170,896	32,100,508,676.55	1,930,899,215.88	34,172,165,103.44	21,999,368,651.35	1,361,723,020.63	24,136,238,395.14
02	BH tài sản và thiệt hại	7,863,043,695	32,285,180,944	109,884,071,669	7,022,372,006.61	29,157,524,554.77	113,421,715,566.48	6,125,262,839.48	20,407,761,144.26	87,548,987,060.48
03	BH hàng hóa vận chuyển	3,017,730,803	4,773,876,955	22,193,487,553	2,931,626,224.31	4,409,880,555.94	23,607,290,037.94	977,208,741.44	1,469,960,185.31	7,869,096,679.31
04	BH hàng không	-	54,970,545	-	-	84,749,618.30	-	-	46,396,321.20	-
05	BH xe cơ giới	75,636,518,597	85,912,342	-	72,373,916,453.87	75,229,179.88	8,346,148.13	50,551,857,260.33	53,713,840.63	2,782,049.38
06	BH cháy nổ	23,653,829,370	1,502,009,464	35,558,598,718	24,209,504,539.05	872,661,701.75	49,529,231,241.43	15,658,213,021.39	791,557,055.25	28,034,998,589.57
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	935,872,665	4,912,029,367	17,370,637,442	977,405,229.36	2,563,217,489.56	16,265,342,928.45	636,416,295.29	2,433,251,275.53	11,210,679,299.09
08	BH trách nhiệm chung	952,164,176	332,953,188	1,729,767,896	727,355,732.61	216,167,960.98	1,198,341,427.98	600,263,660.94	239,560,412.25	1,092,700,779.80
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		143,486,536,236	46,101,202,651	224,961,734,174	140,342,688,862	39,310,330,277	238,202,432,454	96,548,590,470	26,803,923,255	159,895,482,853

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THU HIỀN



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG